

Số: **2810** /QĐ-BNN-XD

Hà Nội, ngày **25** tháng **7** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Dự án Nâng cấp cải tạo kênh trục vùng Tứ giác Long Xuyên

BAN QLĐT & XDTL 10

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Số: **1182**
ĐẾN Ngày: **25/7/22**

Chuyên:

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ các Luật của Quốc hội: Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14; Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14; Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 08/2017/QH14, Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 72/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Quyết định Bộ Nông nghiệp và PTNT: số 3212/QĐ-BNN-KH ngày 20/7/2021 phê duyệt chủ trương đầu tư; số 2656/QĐ-BNN-KH ngày 12/7/2022 phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp cải tạo kênh trục vùng Tứ giác Long Xuyên;

Căn cứ Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường số 1578/QĐ-BTNMT ngày 18/7/2022 phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nâng cấp cải tạo kênh trục vùng Tứ giác Long Xuyên;

Xét đề nghị của Ban Quản lý Đầu tư và xây dựng Thủy lợi 10 tại Tờ trình số 69/TTr-BQL10-TĐ ngày 19/7/2022 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Xây dựng công trình tại Báo cáo thẩm định số 920/BC-XD-B2 ngày 25/7/2022 và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Nâng cấp cải tạo kênh trục vùng Tứ giác Long Xuyên với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên Dự án: Nâng cấp cải tạo kênh trục vùng Tứ giác Long Xuyên.

2. Người quyết định đầu tư: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10.

4. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng:

4.1. Mục tiêu đầu tư:

Nâng cấp, cải tạo kênh trục vùng Tứ giác Long Xuyên nhằm Tăng cường khả năng cấp nước, trữ nước ngọt, tiêu thoát lũ ra biển Tây; tạo nguồn cấp nước cho sản xuất nông nghiệp bền vững một phần khu vực vùng cao huyện Tri Tôn tỉnh An Giang; phục vụ liên kết vùng, kết hợp nâng cao năng lực vận tải thủy, góp phần phát triển kinh tế - xã hội trong vùng dự án

4.2. Nhiệm vụ:

Cùng với các tuyến kênh khác hiện có trong khu vực góp phần:

+ Tăng cường khả năng cấp nước, trữ nước ngọt cho 36.508 ha khu vực hưởng lợi thuộc huyện Tri Tôn tỉnh An Giang, huyện Giang Thành, Hòn Đất tỉnh Kiên Giang và tiêu thoát lũ từ kênh Vĩnh Tế ra biển Tây.

+ Tạo nguồn cấp nước cho sản xuất nông nghiệp bền vững 1.400 ha vùng cao huyện Tri Tôn tỉnh An Giang; phục vụ liên kết vùng, kết hợp nâng cao năng lực vận tải thủy, góp phần phát triển kinh tế - xã hội trong vùng dự án.

- Biện pháp công trình: Nạo vét kênh Vĩnh Tế, kênh T6 và xây mới 01 cầu giao thông trên kênh T6, kè gia cố mái bờ kênh Vĩnh Tế.

4.3. Quy mô đầu tư:

4.3.1 Nạo vét kênh Vĩnh Tế và công trình trên kênh:

- Tuyến: Điểm đầu từ cầu kênh Ranh, điểm cuối tại cống Đầm Chích (huyện Giang Thành tỉnh Kiên Giang);

- Quy mô công trình:

+ Chiều dài tuyến kênh nạo vét $L = 16 \text{ km}$; Chiều rộng đáy kênh $B = 20\text{m} \div 25\text{m}$; cao trình đáy $(-3,5)\text{m}$;

+ Gia cố chống sạt lở mái kênh tại một số vị trí bằng thảm đá, rọ đá.

4.3.2 Nạo vét kênh T6 và công trình trên kênh:

- Tuyến: Điểm đầu từ Kênh Vĩnh Tế, điểm cuối đến kênh Ranh;

- Quy mô công trình:

+ Chiều dài tuyến kênh nạo vét $L = 17,5\text{km}$; Chiều rộng đáy kênh $B = 10\text{m}$; cao trình đáy $(-3,0)\text{m}$;

+ Xây dựng 01 cầu giao thông nông thôn tại K9+500, tải trọng H8, chiều rộng $B = 4\text{m}$, bằng BTCT.

Khối lượng xây dựng chính:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng chính
1	Đất đào các loại	m ³	781.214
2	Đá các loại	m ³	1143
3	Đất đắp các loại	m ³	102.335
4	Cát đắp các loại	m ³	108
5	Bê tông các loại	m ³	653
6	Thép các loại	Tấn	61

5. Tổ chức Tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng:
Liên danh Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam và Công Ty Cổ phần tư vấn và Đầu tư Phát triển An Giang.

6. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng:

6.1. Địa điểm xây dựng: tỉnh An Giang, Kiên Giang.

6.2. Diện tích đất sử dụng: khoảng 178,69 ha.

7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính

7.1. Loại, nhóm dự án: Dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ Nông nghiệp và PTNT; nhóm B.

7.2. Loại, cấp công trình chính:

+ Nạo vét kênh: Cấp II

+ Công trình kè, cầu: cấp IV.

8. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn

8.1. Số bước thiết kế: 02 bước gồm thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công.

8.2. Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng tại Phụ lục I kèm theo.

9. Tổng mức đầu tư dự án: 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng)

Trong đó:

- Chi phí hỗ trợ, bồi thường GPMB:	7.288.021.000	đồng
- Chi phí xây dựng:	88.396.694.000	đồng
- Chi phí quản lý dự án:	1.927.377.000	đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	15.193.671.000	đồng
- Chi phí khác:	16.744.882.000	đồng
- Chi phí dự phòng:	20.449.355.000	đồng

Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo.

10. Tiến độ thực hiện dự án: 2021 ÷ 2025.

11. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến kế hoạch bố trí vốn: Vốn ngân sách nhà nước do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

12. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực quản lý dự án.

13. Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

Dự án không thực hiện thu hồi đất. Bồi thường hoa màu, cây trái, nhà cửa, vật kiến trúc theo quy định của UBND tỉnh An Giang, Kiên Giang.

14. Những lưu ý giai đoạn sau:

- Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn theo đúng các quy định hiện hành; nghiên cứu, tính toán, lựa chọn tối ưu kết cấu công trình đảm bảo kỹ thuật, kinh tế;

- Các nội dung được phép thay đổi trong bước thiết kế sau TKCS: Chiều dài tuyến kè gia cố; số lượng và kích thước cọc gia cố móng trụ cầu;

- Tổ chức lập Quy trình bảo trì công trình xây dựng theo các quy định tại Điều 31 Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quản lý chất lượng, thi công xây dựng và Bảo trì công trình xây dựng;

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10 làm chủ đầu tư dự án; phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện công tác đền bù, hỗ trợ, tái định cư đáp ứng tiến độ của dự án.

- Cục Quản lý xây dựng công trình là cơ quan chuyên môn về xây dựng, đơn vị đầu mối thẩm định, thực hiện chức năng quản lý Nhà nước giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra Chủ đầu tư tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành.

- Vụ Kế hoạch; Vụ Tài chính và các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm xử lý các công việc liên quan đến quá trình thực hiện dự án theo chức năng nhiệm vụ được giao.

- UBND tỉnh An Giang, UBND tỉnh Kiên Giang chịu trách nhiệm: (i) Tổ chức thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo đúng quy định hiện hành, đáp ứng tiến độ triển khai của dự án; (ii) tổ chức bảo vệ phạm vi mặt bằng công trình đã được giải phóng mặt bằng đến khi công trình bàn giao đưa vào sử dụng (tránh trường hợp tái lấn chiếm); (iii) Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các hạng mục công việc thuộc hợp phần đền bù của dự án; (iv) Quyết toán hợp phần đền bù và gửi về Bộ Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp quyết toán chung; (v) chỉ đạo đơn vị quản lý, khai thác nhận bàn giao công trình hoàn thành để quản lý, khai thác theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ; Cục trưởng Cục Quản lý Xây dựng công trình; Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Chủ tịch UBND các tỉnh: An Giang, Kiên Giang; Giám đốc Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10 và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Kho bạc NN thành phố: Cần Thơ
- Ban 10 (3b);
- Lưu: VT, Cục QLXDCT (HN, B2).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I
CÁC QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN CHỦ YẾU ÁP DỤNG
Dự án Nâng cấp cải tạo kênh trục vùng Tứ giác Long Xuyên
(Kèm theo Quyết định số 2810/QĐ-BNN-XD ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	QUY CHUẨN/TIÊU CHUẨN	KÝ HIỆU
A	QUY CHUẨN	
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về thiết kế	QCVN 04 - 05 : 2012/BNNPTNT
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng	QCVN 02:2009/BXD
3	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về thép làm cốt bê tông.	QCVN 7:2019/ BKHCN
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới tọa độ	QCVN 04:2009/BTNMT
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới độ cao	QCVN 11:2008/BTNMT
B	TIÊU CHUẨN	
1	Công trình thủy lợi - Thành phần, nội dung lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo kinh tế - kỹ thuật	TCVN 12845:2020
2	Công trình thủy lợi – Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế	TCVN 8478:2018
3	Công trình thủy lợi – Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế	TCVN 8477:2018
4	Nền các công trình thủy công – Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 4253:2012
5	Công trình thủy lợi – Thiết kế tầng lọc ngược công trình thủy công.	TCVN 8422:2010
6	Công trình thủy lợi - Tải trọng và lực tác dụng lên công trình do sóng và tàu	TCVN 8421:2010
7	Công trình thủy lợi - Thiết kế công trình bảo vệ bờ sông để chống lũ	TCVN 8419:2010
8	Công trình thủy lợi - Quy trình quản lý vận hành, duy tu bảo dưỡng cống.	TCVN 8418:2010
9	Công trình thủy lợi - Hướng dẫn lập quy trình vận hành.	TCVN 8412:2010
10	Bê tông thủy công - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8218:2009
11	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép bê tông thủy công – Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 4116:1985
12	Công trình thủy lợi - Đường thi công - Yêu cầu thiết kế.	TCVN 9162:2012

h

TT	QUY CHUẨN/TIÊU CHUẨN	KÝ HIỆU
13	Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế dẫn dòng trong xây dựng.	TCVN 9160:2012
14	Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 10304:2014
15	Thiết kế công trình chịu động đất	TCVN 9386:2012
16	Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế.	TCVN 5575:2012
17	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu thiết kế.	TCVN 5574:2018
18	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Hướng dẫn kỹ thuật phòng chống nứt dưới tác dụng của khí hậu nóng ẩm.	TCVN 9345:2012
19	Phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa	TCVN 5664-2009
20	Tải trọng và tác động-Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 2737-1995
21	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ	QCVN 41:2019
22	Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế	TCVN 10380:2014
23	Công trình thủy lợi – kênh đất	TCVN 8305-2009
24	Rọ đá, thảm đá và các sản phẩm mắt lưới lục giác xoắn kép phục vụ xây dựng công trình giao thông đường thủy - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 10335:2014



Phụ lục II
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án Nâng cấp, cải tạo kênh trục vùng Tứ giác Long Xuyên
(Kèm theo Quyết định số **2810/QĐ-BNN-XD** ngày **25/7/2022** của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: đồng

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	7.288.021.000		7.288.021.000
1.1	Kênh Vĩnh Tế	5.120.026.000		5.120.026.000
1.2	Kênh T6	2.167.995.000		2.167.995.000
2	Chi phí xây dựng	83.715.269.000	4.681.425.000	88.396.694.000
2.1	Kênh Vĩnh Tế	53.723.853.000	2.822.556.000	56.546.409.000
2.2	Kênh T6	29.991.416.000	1.858.869.000	31.850.285.000
3	Chi phí quản lý dự án	1.927.377.000		1.927.377.000
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	13.855.562.000	1.338.109.000	15.193.671.000
4.1	Chi phí Tư vấn khảo sát, lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	422.727.000	42.273.000	465.000.000
4.2	Chi phí Điều tra, thu thập tài liệu lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư sơ bộ	422.727.000	42.273.000	465.000.000
4.3	Chi phí khảo sát giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi	2.166.529.000	216.653.000	2.383.182.000
4.4	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi	84.863.000	8.486.000	93.349.000
4.5	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	1.177.220.000	117.722.000	1.294.942.000
4.6	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	196.364.000	19.636.000	216.000.000
4.7	Chi phí đánh lập báo cáo giá tác động môi trường	830.364.000	83.036.000	913.400.000
4.8	Chi phí tư vấn quan trắc và giám sát môi trường	909.091.000	90.909.000	1.000.000.000
4.9	Chi phí khảo sát giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công	3.692.407.000	369.241.000	4.061.648.000

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
4.10	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công	137.173.000	13.717.000	150.890.000
4.11	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	1.157.063.000	115.706.000	1.272.769.000
4.12	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	86.227.000	8.623.000	94.850.000
4.13	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	84.552.000	8.455.000	93.007.000
4.14	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1.872.000.000	187.200.000	2.059.200.000
4.15	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	97.947.000	9.795.000	107.742.000
4.16	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi	19.059.000	1.906.000	20.965.000
4.17	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn thiết kế, khảo sát	24.781.000	2.478.000	27.259.000
4.20	Chi phí Khảo sát, lập phương án rà phá bom mìn, vật nổ	254.270.000		254.270.000
4.21	Chi phí giám sát thi công rà phá bom mìn, vật nổ	220.198.000		220.198.000
5	Chi phí khác	16.028.355.000	716.527.000	16.744.882.000
5.1	Phí thẩm định báo cáo chuẩn bị đầu tư	45.570.000		45.570.000
5.2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	16.500.000		16.500.000
5.3	Phí thẩm định thiết kế	16.910.000		16.910.000
5.4	Phí thẩm định dự toán	16.408.000		16.408.000
5.5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	160.500.000		160.500.000
5.6	Chi phí kiểm toán độc lập	489.000.000	48.900.000	537.900.000
5.7	Chi phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	56.000.000		56.000.000
5.8	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	8.475.662.000		8.475.662.000
5.9	Bảo hiểm xây dựng công trình	443.691.000	44.369.000	488.060.000

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
5.10	Chi phí mua sắm thiết bị phục vụ cho công tác quản lý công trình	454.545.000	45.455.000	500.000.000
5.11	Chi phí đảm bảo giao thông thủy trong quá trình thi công	4.596.200.000	459.620.000	5.055.820.000
5.12	Chi phí nghiệm thu bàn giao công trình	454.545.000	45.455.000	500.000.000
5.13	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công xây dựng và khi nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền	454.545.000	45.455.000	500.000.000
5.14	Chi phí thẩm định phương án rà phá bom mìn, vật nổ	16.951.000		16.951.000
5.16	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu	41.858.000		41.858.000
5.17	Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu	16.743.000		16.743.000
5.18	Số hóa hồ sơ dự án	272.727.000	27.273.000	300.000.000
6	Chi phí dự phòng	19.386.078.000	1.063.277.000	20.449.355.000
6.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	12.281.458.000	673.607.000	12.955.065.000
6.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	7.104.620.000	389.670.000	7.494.290.000
7	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	142.200.662.000	7.799.338.000	150.000.000.000



